

Bản án số: 39/2026/DS-ST

Ngày: 05-5-2026

*IV/v: “Tranh chấp về yêu cầu thực hiện
nghĩa vụ trả tiền”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Đức Thiện

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Cao Văn Truyện

Bà Nguyễn Thị Thủy

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Quỳnh Như - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*
Bà Dương Thị Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 475/2025/TLST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2025 về việc “*Tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2026/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 50/2026/QĐST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị Hồng H**, sinh ngày 17/09/1991; căn cước công dân số: 048191003395; cấp ngày 12/08/2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội; Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường H, thành phố Đà Nẵng (*có mặt*).

2. *Bị đơn:* Bà **Trương Thị L**, sinh ngày 08/12/1989; căn cước công dân số: 0480810000771; Địa chỉ: Thôn C, xã H, thành phố Đà Nẵng (*vắng mặt*).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Hồ T**, sinh ngày 28/12/1982; căn cước công dân số: 048082002564; cấp ngày 12/08/2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường H, thành phố Đà Nẵng (*có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện ghi ngày 15/4/2025; quá trình tố tụng nguyên đơn là bà Lê Thị Hồng H trình bày:*

Bà Lê Thị Hồng H và bà Trương Thị L có quen biết nhau, chị em chơi với nhau thân thiết, khi bà L gặp khó khăn về kinh tế nên ngày 30/8/2019 (ÂL), bà L hỏi mượn của bà H số tiền 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*), tiếp đó đến ngày 15/9/2019 bà L ngỏ lời mượn của bà H và bà H đã cho bà L mượn số tiền 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*), bà L viết giấy mượn tiền hẹn trong vòng 3

tháng sau sẽ trả tiền lại cho bà Hà tất C số tiền đã mượn. Đến thời hạn trả tiền nhưng bà L không trả, bà H đã liên hệ với bà L yêu cầu trả nợ nhưng bà L không trả và hứa hẹn sẽ trả cho bà H nhưng sau đó bà L lẩn tránh và cắt đứt liên lạc với bà H. Do vậy bà H làm đơn khởi kiện gửi đến Tòa án, yêu cầu buộc bà Trương Thị L trả lại cho bà số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi được tính từ ngày chậm trả ngày 01/11/2019 đến ngày 31/3/2025 với lãi suất 10%/năm số tiền lãi là 108.328.767 đồng, và tiếp tục tính lãi cho đến khi kết thúc vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, bà Lê Thị Hồng H sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, bà xác định chỉ yêu cầu bà Trương Thị L phải trả số tiền đã mượn là 200.000.000đ (*hai trăm triệu đồng*) và không tính lãi.

** Bị đơn là bà Trương Thị L mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà L vẫn vắng mặt và không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hồ T trình bày tại bản tự khai ghi ngày 20/01/2026 và tại phiên tòa hôm nay.*

Tổng số tiền bà Lê Thị Hồng H cho bà Trương Thị L vay mượn là 200.000.000 đồng, đây là tiền riêng của vợ là bà H. Nay bà Lê Thị Hồng H khởi kiện thì đề nghị Tòa án buộc bà Trương Thị L phải trả cho bà H theo quy định; ông T không liên quan gì đến khoản tiền của bà H cho bà L vay mượn.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng phát biểu:

* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án cho thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

* Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 244; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung 2025. Các Điều 117, 119, 274, 275, 280, 351, 357 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị Hồng H về việc: “*Tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” đối với bị đơn là bà Trương Thị L. Buộc bà Trương Thị L phải trả cho bà Lê Thị Hồng H số tiền 200.000.000đ (*hai trăm triệu đồng*).

Về án phí: Đề nghị Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về pháp luật áp dụng: Căn cứ vào “*Giấy mượn tiền ghi ngày 30/8/2019 và Giấy mượn tiền ghi ngày 15/9/2019 do bà Trương Thị L viết và ký*”. Các bên có tranh

chấp, bà Lê Thị Hồng H khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trương Thị L phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Vì vậy, Tòa án xem xét áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[2] *Về thẩm quyền*: Bị đơn là bà Trương Thị L có địa chỉ tại thôn C, xã H, thành phố Đà Nẵng. Do đó, theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng.

[3] *Về thủ tục tố tụng*: Tại phiên tòa hôm nay, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn là bà Trương Thị L vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy, áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án với sự vắng mặt của bị đơn.

[4] *Về xác định quan hệ pháp luật*: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền đã vay, tiền lãi và xác định quan hệ là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản; Tòa án đã thụ lý vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản. Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo giấy mượn tiền ghi ngày 30/8/2019 và ngày 15/9/2019 nên Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật trong vụ án là “*Tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*”.

[5] Nguyên đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025 chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[6] *Về nội dung*: Vào ngày 30/8/2019 (ÂL), bà Trương Thị L có viết giấy ghi nội dung có mượn tiền của vợ chồng ông T, bà H số tiền 100.000.000 đồng và ngày 15/9/2019, bà Trương Thị L viết giấy mượn tiền với nội dung có mượn của vợ chồng chị H số tiền 100.000.000 đồng. Tổng số tiền bà L mượn của bà H là 200.000.000đ (*hai trăm triệu đồng*). Bà H trình bày kể từ ngày mượn tiền đến nay bà L không trả nợ đúng như cam kết, thường xuyên lẩn tránh và trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bà Trương Thị L phải trả số tiền 200.000.000 đồng; bị đơn là bà Trương Thị L không có ý kiến gì trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Căn cứ vào Giấy mượn tiền ghi ngày 30/8/2019 (ÂL) và Giấy mượn tiền ghi ngày 15/9/2019 của bà Trương Thị L viết và ký tên thể hiện bà L có mượn của bà H tổng số tiền 200.000.000 đồng; tại giấy mượn tiền ghi ngày 15/9/2019, bà L cam kết trong vòng 3 tháng sẽ trả tiền cho bà H; tuy nhiên, theo nguyên đơn trình bày thì bà L không thực hiện đúng nghĩa vụ như đã cam kết nên yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hồng H yêu cầu bà Trương Thị L phải trả số tiền đã mượn 200.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với: “*Giấy mượn tiền*” ghi ngày 30/8/2019 và “*Giấy mượn tiền*” ghi ngày 15/9/2019; phù hợp với các Điều 274, 275, 280 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền đã mượn

là 200.000.000 đồng.

[8] Bị đơn là bà Trương Thị L không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

[9] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hồ T xác định số tiền bà H cho bà L mượn thì đây là khoản tiền riêng của bà H, ông T không có liên quan gì nên Hội đồng xét xử xét thấy đây là khoản tiền riêng của bà H nên cần buộc bà Trương Thị L phải trả cho bà Lê Thị Hồng H số tiền đã mượn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[10] Án phí dân sự sơ thẩm, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên cần buộc bị đơn là bà Trương Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch là $200.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 10.000.000 \text{ đồng}$.

[11] Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên nguyên đơn là bà Lê Thị Hồng H được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 244; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung 2025.

- Căn cứ vào các Điều 117, 119, 274, 275, 280, 351, 357 của Bộ luật Dân sự.

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị Hồng H về việc: “*Tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” đối với bị đơn là bà Trương Thị L.

1. Buộc bà Trương Thị L phải trả cho bà Lê Thị Hồng H số tiền 200.000.000đ (*hai trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ, thì phải chịu mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Buộc bà Trương Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 10.000.000đ (*mười triệu đồng*).

+ Hoàn trả cho bà Lê Thị Hồng H số tiền tạm ứng án phí 7.708.000đ (*bảy triệu, bảy trăm lẻ tám nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số 0006255 ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày

tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

4. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 4 – Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự TP Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân TP Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trịnh Đức Thiện